

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số: 84/2025/DS-PT

Ngày 15 - 7 - 2025

“V/v tranh chấp kiện đòi tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tú

Bà Triệu Thị Luyện

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên

Trong ngày 15 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 66/2025/TLPT- DS ngày 03 tháng 6 năm 2025 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản”, do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 79/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2025/QĐ-PT ngày 30/6/2025 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn M, xã X, tỉnh Bắc Ninh)

*** Bị đơn:** Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo pháp luật: ông Hà Huy H – Chủ tịch UBND xã M

* Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn: Ủy ban nhân dân xã X, tỉnh Bắc Ninh

Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn T – Chủ tịch UBND xã X

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Khắc T1 – chức vụ: Phó trưởng phòng kinh tế - xã hội xã X (vắng mặt)

(Theo quyết định uỷ quyền số 48/QĐ-UB ngày 24/7/2025 của chủ tịch UBND xã X)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn M, xã X, tỉnh Bắc Ninh)

- Ông Chu Văn X, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Trú tại: Thôn V, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn V, xã X, tỉnh Bắc Ninh)

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M – là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh) thì nội dung vụ án như sau:

**Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:* Ngày 15/12/1996, ông có ký hợp đồng kinh tế với đại diện thôn V thuê khu Đ, thuộc quỹ đất 5% do UBND xã M quản lý để gia đình ông trồng sen, thả cá, hợp đồng có được UBND xã M xác nhận. Thời hạn sử dụng từ ngày 01/01/1999 đến 30/12/2010; Giá trị hợp đồng là: 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng chẵn). Đến ngày 10/01/2001, Hợp tác xã thôn V, xã M hợp đồng đến tháng 6/2013 với giá trị là: 9.200.000 đồng (Chín triệu hai trăm nghìn đồng chẵn). Ông đã nộp đủ số tiền thuê thầu. Năm 2007, nhà nước đắp đê ở Km 29+570 đến km 30+700 thuộc địa phận xã M đã thu hồi diện tích 7.307,1m² trong khu đầm ông thầu. Căn cứ Điều 10 của hợp đồng ngày 15/12/1996, Chủ tịch UBND xã M đã ban hành kết luận số: 11/KL-UBND ngày 31/3/2008 và quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 28/5/2008, theo quyết định thì UBND xã phải trả cho gia đình ông số tiền 10.520.000 đồng do thu hồi diện tích 7.307,1 m². Đến nay gia đình ông chưa nhận được số tiền theo quyết định số: 25/QĐ - UBND ngày 28/5/2008 của Chủ tịch UBND xã M. Việc UBND xã M không trả số tiền trên đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của gia đình ông. Nay ông yêu cầu UBND xã M trả cho gia đình ông số tiền 10.520.000 đồng và tiền lãi 1,2%/tháng kể từ ngày 28/5/2008 cho đến khi xét xử. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông V không thừa nhận chữ ký “Nguyễn Văn V” tại biên bản thanh lý hợp đồng đề ngày 06/02/2016 là do ông ký, tuy nhiên ông V không yêu cầu giám định chữ ký trên.

Bị đơn Ủy ban nhân dân xã M do ông Hà Huy H đại diện theo pháp luật trình bày: Ngày 15/12/1996, ban Q có ký hợp đồng cho ông Nguyễn Văn V nhận thầu sử dụng diện tích 36.000m² đất tại khu Đ, thôn V có xác nhận của UBND xã M, diện tích đó do UBND xã quản lý, thời gian giao từ 01/01/1999 đến 30/12/2010, giá trị hợp đồng là 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng). Đến ngày 10/01/2001, ban Q do ông Chu Minh S làm trưởng thôn tiếp tục gia hạn cho ông V được sử dụng khu đầm đến ngày 30/6/2013 với số tiền là 9.200.000 đồng (chín triệu hai trăm nghìn đồng chẵn).

Năm 2007, Nhà nước tu bổ đắp đê từ Km29+570 đến Km30+700 trong đó có thu hồi diện tích 7.307,1m² đất nằm trong diện tích nhận thầu trên tại thôn V, quá

trình thực hiện việc lập hồ sơ, bồi thường giải phóng mặt bằng đúng theo quy định. Diện tích 7.307,1m² được bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền là 150.567.560 đồng gồm tiền mất đất công ích cho UBND xã M là 121.545.000 đồng; tiền đền bù hoa màu trên đất ông V nhận là 29.022.560 đồng, sau khi nhận tiền ông V đề nghị trả ông diện tích 514,6m² với số tiền 12.865.000 đồng với lý do là thuộc đất của gia đình quản lý, sử dụng từ những năm trước, nằm ngoài diện tích đấu thầu và đề nghị UBND xã hỗ trợ cho gia đình do mất đất trước thời hạn với mức là 6.000 đồng/m²/năm. Ngày 28/5/2008, Chủ tịch UBND xã M Quyết định số 25/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Văn V thôn M, qua đó: Bác việc yêu cầu trả số tiền 12.865.000 đồng từ hỗ trợ mất đất tại diện tích 516,6m²; thanh lý hợp đồng trên diện tích 7.307,1m² do Nhà nước thu hồi phục vụ dự án đắp đê với số tiền là 10.520.000 đồng, trong đó: giá trị hợp đồng theo tỷ lệ phải trả là 5.644.000 đồng, tính theo lãi suất 1,2%/tháng của 11 năm là 4.876.000 đồng. Không nhất trí với kết quả giải quyết của Chủ tịch UBND xã, ông V có đơn gửi huyện tiếp tục kiến nghị xem xét giải quyết. Trên cơ sở chỉ đạo của chủ tịch UBND huyện H tại Văn bản số 23/UBND-VP ngày 09/01/2009 đối với giải quyết đơn của ông V, ngày 16/9/2009 Phòng T2 huyện có Báo cáo số 172/BC-TNMT qua đó kiến nghị Chủ tịch UBND huyện chỉ đạo UBND xã M điều tiết khoản kinh phí hỗ trợ 15.642.000 đồng do thu hồi 688,2m² đất của gia đình ông V sử dụng bị chiếm dụng bởi dự án đắp đê năm 2007 cho gia đình ông V theo quy định của pháp luật. Không nhất trí với Báo cáo trên, ông V tiếp tục kiến nghị, ngày 24/3/2010 Phòng T2 có Báo cáo số 45/BC-TNMT xác định việc công nhận thửa đất số 6, tờ bản đồ số 3 thuộc diện tích giao ổn định 20 năm là chưa đủ cơ sở; việc đề nghị tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi hai thửa số 6, 7, tờ bản đồ số 3 theo giá hiện hành là chưa đủ cơ sở. Sau đó ông V gửi đơn lên Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Ngày 25/12/2013 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đại diện Cấp ủy, Chi bộ, Ban Q có bí thư chi bộ là ông Ngô Văn A, trưởng thôn là ông Chu Văn X và ông Nguyễn Văn V thôn M đã đi đến thống nhất và thỏa thuận như sau: *"theo hợp đồng ký kết về đấu thầu đầm Vọng Giang ngày 15/12/1996 giữa ông Nguyễn Văn V và thôn V thời hạn thực hiện hợp đồng đến hết ngày 30/6/2013 là hết hạn hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà nước thu hồi một phần diện tích theo hợp đồng cho nên hai bên đã thỏa thuận với nhau ông V được tiếp tục thực hiện hợp đồng theo nội dung đã ký kết ngày 15/12/1996 đến hết ngày 30/12/2015. Sau khi hết hạn hợp đồng ngày 30/12/2015 số tiền nhà nước bồi thường phải thuộc về thôn V, ông V có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ diện tích đầm đã đấu thầu cho thôn V"*. Biên bản thỏa thuận có sự ký kết của đại diện thôn V và ông V cùng ký.

Ngày 28/4/2014, UBND xã M tổ chức buổi làm việc gồm đại diện lãnh đạo UBND xã, cán bộ tài chính, cán bộ Văn phòng UBND xã, Cấp ủy, Chi bộ, Ban Q cùng ông Nguyễn Văn V, nội dung thống nhất thực hiện biên bản thỏa thuận giữa thôn V với ông V được ký kết tại Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, cụ thể số tiền 10.520.000 đồng sẽ hỗ trợ cho thôn V. Ngày 25/6/2014, UBND xã M có Thông báo số 16/TB-UBND về việc xử lý chi trả số tiền bồi hoàn đắp đê năm 2007 đối với diện tích đấu thầu đầm giữa BQL thôn V với ông Nguyễn Văn V thôn M, qua

đó số tiền 10.520.000 đồng giao Ban quản lý thôn V quản lý, sử dụng theo đúng quy định và đã được thể hiện tại Phiếu chi số 08 ngày 30/6/2014.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà nhất trí với phần trình bày của ông V, không bổ sung thêm gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chu Văn X trình bày: Từ năm 2008 đến năm 2017, ông làm trưởng thôn V. Ông Nguyễn Văn V có đề nghị thôn V đền bù diện tích mất đất mà ông V đang nhận khoán của thôn V theo biên bản hợp đồng kinh tế đầm Vọng Giang đề ngày 15/12/1996, theo Điều 10 của Hợp đồng thì *“Nếu nhà nước lấn đê vào mặt bằng diện tích đầm thì thôn phải bồi hoàn diện tích cho anh V đến hết hợp đồng, nếu không có diện tích bồi hoàn thì phải tính diện tích đã bị nhà nước lấn từ thời điểm lấn đến hết hợp đồng với diện tích bị nhà nước lấn với giá trị thành tiền của diện tích trên đến hết hợp đồng”*. Theo Điều 10 của Hợp đồng thì ông V bị nhà nước lấn 1 phần diện tích đất để nâng cấp đê điều. Tuy nhiên, thôn V không có diện tích để bồi hoàn cho ông V nên nhà nước bồi thường bằng số tiền 10.520.000 đồng, nhưng ông V không đồng ý mà bắt bồi thường bằng diện tích đất. Năm 2013, ông V có đơn khởi kiện lên Tòa án, sau đó ông V và thôn có thỏa thuận gia hạn thời gian nhận khoán khu đầm cho ông V đến ngày 30/12/2015, số tiền mất diện tích đê sau khi hết thời hạn hợp đồng ngày 30/12/2015 sẽ thuộc về thôn V và ông V có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ diện tích đầm đã đấu thầu cho thôn V. Thời gian gia hạn là 02 năm 06 tháng tính từ ngày hết hợp đồng cũ ngày 01/7/2013 đến ngày 30/12/2015. Trong quá trình thực hiện không có gì vướng mắc nên ngày 06/02/2016 các bên đã tiến hành lập biên bản thanh lý hợp đồng, đại diện thôn V, ông V đã ký xác nhận vào biên bản. Đối với phiếu chi ngày 30/6/2014 UBND xã M đã chi số tiền 10.520.000 đồng cho thôn V do ông ký nhận là số tiền bồi thường diện tích đất mất đê của đầm Vọng G đã được thỏa thuận là tiền thôn V nhận, ông V đã được bồi thường bằng thời hạn gia hạn khoán đầm đề ngày 25/12/2013. Nay ông V yêu cầu UBND xã M trả ông V số tiền 10.520.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 28/5/2008 đến nay theo lãi suất 1,2%/tháng cho đến khi xét xử thì ông xác định số tiền này thuộc về thôn V.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 22/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2- Bắc Ninh) đã căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; khoản 3 Điều 144, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 194; Điều 468 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V về việc yêu cầu UBND xã M trả cho gia đình ông số tiền 10.520.000 đồng và tiền lãi suất 1,2%/tháng kể từ ngày 28/5/2008 cho đến khi xét xử, theo Quyết định số 25/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND xã M ngày 28/5/2008. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/5/2025, bà Nguyễn Thị M kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V, buộc UBND xã M, huyện H phải trả cho gia đình bà số tiền 10.520.000 đồng và tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M không rút kháng cáo, ông V không rút yêu cầu khởi kiện, đại diện UBND xã M, nay là UBND xã X vắng mặt.

Bà M và ông V trình bày: Theo quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 28/5/2008 của Chủ tịch UBND xã M thì UBND xã quyết định trả lại cho gia đình ông, bà số tiền 10.520.000 đồng là tiền thanh lý hợp đồng đối với diện tích đất bị thu hồi làm đê năm 2007, tuy nhiên đến nay UBND xã M không trả, do đó ông V phải khởi kiện đến Tòa. Ông V thừa nhận năm 2013 có khởi kiện đòi số tiền trên tại Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, sau đó có thoả thuận với ban Q1 về việc gia hạn cho ông sử dụng thêm khu đầm thau đến hết 30/12/2015 và ông V không phải trả tiền thuê thau cho thôn với thời gian gia hạn, số tiền bồi thường sẽ thuộc về UBND xã. Tuy nhiên, quyết định số 25 của UBND xã M là bồi thường trả lại cho ông tiền thuê thau ông đã trả, còn việc ông và Ban quản lý thôn thoả thuận gia hạn thời gian sử dụng là do thôn không có đất trả cho ông khi bị thu hồi thì phải trả bằng tiền và thôn trả bằng việc gia hạn thời gian thau đầm trên. Ông không phải nộp thêm bất cứ số tiền nào trong thời gian gia hạn này. Việc thoả thuận giữa ông V và đại diện thôn V là theo điều 10 của hợp đồng kinh tế ngày 15/12/1996 và khác với việc UBND xã quyết định trả lại số tiền 10.520.000 đồng theo quyết định số 25 ngày 28/6/2008. Do vậy, ông V, bà M yêu cầu UBND xã M trả lại cho ông, bà số tiền trên và trả tiền lãi như yêu cầu khởi kiện. Đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa và tại phiên tòa, HĐXX, thư ký đã thực hiện đúng, đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là: BLTTDS). Sau khi xem xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, các tài liệu, chứng cứ các bên cung cấp, đại diện Viện kiểm sát xác định không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà M, đề nghị Hội đồng Xét xử (viết tắt là: HĐXX) áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà M. Về án phí: Bà M được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị M có mặt, đại diện bị đơn và ông Chu Văn X vắng mặt, HĐXX căn cứ Điều 296 BLTTDS để xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Bà Nguyễn Thị M kháng cáo trong thời hạn luật định, thực hiện đúng nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, HĐXX chấp nhận xem xét kháng cáo của bà M theo quy định.

[3]. Bà Nguyễn Thị M đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V về việc buộc UBND xã M trả cho gia đình ông V, bà M số tiền bồi thường đất 10.520.000 đồng và tiền lãi suất 1,2%/tháng kể từ ngày 28/5/2008 cho đến khi xét xử theo Quyết định số 25/QĐ-

UBND ngày 28/5/2008 của Chủ tịch UBND xã M. Căn cứ lời khai của các đương sự, tài liệu thu thập được, kết quả tranh tụng cho thấy:

[4]. Ngày 15/12/1996, ông Nguyễn Văn V và Ban Q đã ký hợp đồng kinh tế thuê thau đầm thôn V, thời hạn sử dụng từ ngày 01/01/1999 đến 30/12/2010, giá trị hợp đồng là: 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng chẵn). Tiếp đến, ngày 10/01/2011, Ban Q đã ký hợp đồng gia hạn cho ông V thời gian sử dụng đất đầm thau thôn V từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2013 với giá thuê 9.200.000 đồng (Chín triệu hai trăm nghìn đồng chẵn). Trong thời gian ông V sử dụng diện tích khu đầm thau, năm 2007 nhà nước thu hồi 7.307,1m² đất trong tổng số 36.000m² đất ông V thuê thau tại khu đầm thôn V để đắp đê, ông V và gia đình đã được đền bù tiền hoa màu, còn tiền đất được trả cho xã M. Sau đó, do ông V có ý kiến khiếu nại, UBND xã M ban hành kết luận số 11/KL-UBND ngày 31/3/2008 và Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 28/5/2008 với nội dung: “Bác việc yêu cầu trả số tiền 12.865.000 đồng từ hỗ trợ mất đất tại diện tích 516,6m²; thanh lý hợp đồng trên diện tích 7.307,1m² do Nhà nước thu hồi phục vụ dự án đắp đê với số tiền là 10.520.000 đồng”. Do không đồng ý với quyết định trên nên ông V đã khiếu nại lên UBND huyện H và năm 2013, ông V có đơn khởi kiện lên Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà. Quá trình giải quyết tại Tòa án, ngày 25/12/2013, giữa ông V và đại diện thôn V đã có biên bản thỏa thuận với nội dung *“Theo hợp đồng ký kết về đấu thau đầm Vọng Giang ngày 15/12/1996 giữa ông Nguyễn Văn V và thôn V, thời hạn thực hiện hợp đồng đến hết ngày 30/6/2013 là hết hạn hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà nước có thu hồi một phần diện tích đầm theo Hợp đồng cho nên hai bên đã thỏa thuận với nhau, ông V được tiếp tục thực hiện hợp đồng theo nội dung đã ký kết ngày 15/12/1996 đến hết ngày 30/12/2015. Sau khi hết thời hạn, số tiền nhà nước bồi thường phải thuộc về thôn V, ông V có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ diện tích đầm đã đấu thau cho thôn V”*. Căn cứ thỏa thuận trên, từ ngày 01/7/2013 đến ngày 30/12/2015, vợ chồng ông V tiếp tục được sử dụng toàn bộ khu đầm thau thôn V mà không phải trả thêm bất cứ khoản tiền thuê đất nào khác. Việc ký hợp đồng kinh tế và ký thỏa thuận trên giữa thôn V và ông Nguyễn Văn V, UBND xã M có biết và không phản đối, ngày 30/6/2014 UBND xã M đã chi số tiền 10.520.000 đồng cho thôn V theo nội dung ông V và đại diện thôn V đã thỏa thuận tại Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà; ngày 06/02/2016 giữa ông V và đại diện thôn V đã có biên bản thanh lý hợp đồng.

[5]. HĐXX thấy, theo quyết định 25/QĐ-UBND ngày 28/5/2008 và kết luận số 11/KL-UBND ngày 31/3/2008 của UBND xã M thì số tiền UBND xã M quyết định trả cho ông V là tiền “thanh lý hợp đồng trên diện tích 7.307,1m² do Nhà nước thu hồi phục vụ dự án đắp đê với số tiền là 10.520.000 đồng”. Lời khai của đại diện UBND xã M cũng như ông Chu Văn X là trưởng thôn Vọng Giang trong giai đoạn từ 2008 đến năm 2017 cũng xác định do không có đất để trả cho ông V làm theo thỏa thuận tại Điều 10 của Hợp đồng kinh tế ngày 15/12/1996 nên UBND xã M đã quyết định hoàn trả tiền thuê đất, trả tiền lãi cho gia đình ông V với tổng số tiền 10.520.000 đồng, sau đó các bên tiếp tục thỏa thuận cho ông V sử dụng toàn bộ diện tích còn lại của khu đầm ông V thuê thau sau khi hết hạn theo hợp

đồng trên cho đến ngày 30/12/2015 và không phải trả số tiền nào khác. Lời khai này HĐXX thấy phù hợp với nội dung biên bản làm việc, thoả thuận giữa đại diện thôn V và ông V ngày 25/12/2013 tại Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, phù hợp với nội dung quyết định 25/QĐ-UBND ngày 28/5/2008 và kết luận số 11/KL-UBND ngày 31/3/2008 của UBND xã M. Bản thân ông V cũng thừa nhận đã ký thoả thuận này, thừa nhận khi thanh lý hợp đồng giữa ông và thôn V không có mâu thuẫn, tranh chấp gì khác. Do đó, HĐXX thấy mặc dù UBND xã M có quyết định trả cho ông V số tiền 10.520.000 đồng từ thanh lý hợp đồng đối với diện tích đất bị thu hồi, nhưng sau đó giữa ông V và đại diện thôn V đã có thoả thuận cho ông V được gia hạn thời gian sử dụng đầm V thêm một thời gian, ông V không phải đóng tiền thuê thầu, còn số tiền bồi thường nêu trên thuộc về thôn V. Việc thoả thuận này dù không có mặt đại diện UBND xã M nhưng UBND xã M đã biết và không phản đối, các bên đã thực hiện thoả thuận trên thực tế, UBND xã trả tiền cho thôn cũng đã mời các bên đến làm việc, thông báo cho ông V biết, do đó việc ông V khởi kiện yêu cầu UBND xã M trả lại cho gia đình ông V số tiền 10.520.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên là không có căn cứ. Tại phiên toà, ông V, bà M trình bày việc ông V và đại diện thôn thoả thuận gia hạn thời gian nhận thầu đầm và không phải trả tiền trong thời gian gia hạn thầu đầm nêu trên không liên quan đến quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 28/5/2008 của UBND xã M và số tiền thôn nhận bồi thường là khoản tiền khác, tuy nhiên ông V không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh, do đó HĐXX thấy lời khai của ông V, bà M tại phiên toà không có căn cứ.

[6]. Từ những phân tích trên, HĐXX phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V là có căn cứ, do đó bà M là vợ ông V kháng cáo bản án với nội dung đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V buộc UBND xã M trả cho vợ chồng bà số tiền 10.520.000 đồng và tiền lãi là không có căn cứ. HĐXX nhất trí ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tại phiên toà không chấp nhận kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7]. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng, tiến hành các thủ tục tố tụng đầy đủ, đảm bảo.

[8]. Về án phí: Căn cứ điều 147; khoản 2 điều 148 BLTTDS; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà M là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 313; Điều 147 BLTTDS; Điểm đ khoản 1 điều 326 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 22/4/2025 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 2 – tỉnh Bắc Ninh).

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND khu vực 2 – Bắc Ninh;
- Phòng THADS khu vực 2 – Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Hằng